

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/5/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ	27/12/1998	Nghệ An	7.3	9.5	914/QĐ210/2022	TH003656	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	04/09/1998	Nghệ An	6.3	9.5	915/QĐ210/2022	TH003657	
3	Trần Quang Anh	Nam	25/03/1998	Nghệ An	6.3	8.5	916/QĐ210/2022	TH003658	
4	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	01/02/1997	Nghệ An	5.7	8.0	917/QĐ210/2022	TH003659	
5	Bùi Văn Bình	Nam	03/09/1997	Hòa Bình	6.3	7.0	918/QĐ210/2022	TH003660	
6	Mai Văn Dũng	Nam	10/06/1998	Nghệ An	7.3	9.0	919/QĐ210/2022	TH003661	
7	Trần Thị Hân	Nữ	18/04/1998	Nghệ An	6.3	9.0	920/QĐ210/2022	TH003662	
8	Nguyễn Thị Việt Hằng	Nữ	13/7/1999	Nghệ An	6.3	8.5	921/QĐ210/2022	TH003663	
9	Vi Thị Thanh Hằng	Nữ	30/11/1999	Nghệ An	6.7	9.0	922/QĐ210/2022	TH003664	
10	Vi Thị Hằng	Nữ	08/09/2000	Nghệ An	6.3	7.0	923/QĐ210/2022	TH003665	
11	Lê Công Hậu	Nam	22/8/1999	Nghệ An	8.0	9.5	924/QĐ210/2022	TH003666	
12	Bùi Thị Hiền	Nữ	08/4/1996	Nghệ An	6.7	8.5	925/QĐ210/2022	TH003667	
13	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	12/02/1997	Nghệ An	7.0	9.5	926/QĐ210/2022	TH003668	
14	Nguyễn Thị Nhật Hoa	Nữ	24/10/1995	Lâm Đồng	7.0	9.5	927/QĐ210/2022	TH003669	
15	Hoàng Thị Hoài	Nữ	12/6/1988	Nghệ An	7.0	6.0	928/QĐ210/2022	TH003670	
16	Hoàng Thị Huệ	Nữ	27/03/1998	Nghệ An	6.7	7.0	929/QĐ210/2022	TH003671	
17	Lê Thị Thu Hường	Nữ	13/03/1997	Nghệ An	6.3	7.0	930/QĐ210/2022	TH003672	
18	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	05/06/1999	Nghệ An	7.7	9.5	931/QĐ210/2022	TH003673	
19	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	25/02/1997	Nghệ An	6.3	8.0	932/QĐ210/2022	TH003674	
20	Hoàng Thị Khuyên	Nữ	12/05/1998	Nghệ An	6.7	8.5	933/QĐ210/2022	TH003675	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
21	Lê Thị Lam	Nữ	20/11/1997	Nghệ An	5.7	8.0	934/QĐ210/2022	TH003676	
22	Lương Thị Thục Linh	Nữ	28/12/1998	Nghệ An	6.7	8.5	935/QĐ210/2022	TH003677	
23	Trần Thị Linh	Nữ	22/10/2000	Nghệ An	6.7	8.5	936/QĐ210/2022	TH003678	
24	Vì Thị Long	Nữ	22/10/2000	Nghệ An	6.3	8.0	937/QĐ210/2022	TH003679	
25	Bùi Thị Nhật Linh	Nữ	01/12/2000	Nghệ An	7.0	8.0	938/QĐ210/2022	TH003680	
26	Hà Thị Như Quỳnh	Nữ	20/02/1998	Hà Tĩnh	6.7	9.0	939/QĐ210/2022	TH003681	
27	Vũ Thị Diễm Quỳnh	Nữ	19/09/1997	Thanh Hóa	7.3	9.0	940/QĐ210/2022	TH003682	
28	Bùi Thị Thắm	Nữ	17/12/2000	Nghệ An	6.7	9.0	941/QĐ210/2022	TH003683	
29	Vũ Thị Thảo	Nữ	01/10/1998	Nghệ An	7.0	6.5	942/QĐ210/2022	TH003684	
30	Đào Thị Thảo	Nữ	27/10/1997	Thanh Hóa	6.0	9.0	943/QĐ210/2022	TH003685	
31	Vì Thị Thính	Nữ	11/8/1999	Nghệ An	6.7	7.0	944/QĐ210/2022	TH003686	
32	Phạm Văn Tiến	Nam	24/02/1998	Hà Tĩnh	6.7	8.0	945/QĐ210/2022	TH003687	
33	Trần Thị Trang	Nữ	09/12/1998	Nghệ An	6.7	8.0	946/QĐ210/2022	TH003688	
34	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	24/4/1999	Nghệ An	6.3	6.5	947/QĐ210/2022	TH003689	
35	Lê Thị Mỹ Trinh	Nữ	02/02/1996	Gia Lai	7.7	8.0	948/QĐ210/2022	TH003690	
36	Cao Trọng Tú	Nam	21/07/1997	Nghệ An	6.3	9.0	949/QĐ210/2022	TH003691	
37	Lê Tuấn Uy	Nam	13/11/1998	Kon Tum	6.7	9.5	950/QĐ210/2022	TH003692	
38	Bùi Thị Ánh Vân	Nữ	30/10/1999	Nghệ An	6.7	8.0	951/QĐ210/2022	TH003693	
39	Nguyễn Đình Yên	Nam	10/02/1999	Nghệ An	6.3	7.5	952/QĐ210/2022	TH003694	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

